

Phụ lục 3

**KHAI TOÁN TỔNG VỐN THỰC HIỆN HỖ TRỢ BỐ TRÍ ỔN ĐỊNH DÂN CƯ TẠI CÁC KHU TÁI ĐỊNH CƯ CHUYỂN TIẾP
VÀ DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN MỞ MỐI GIAI ĐOẠN 2025-2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**
(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh Gia Lai)

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô (hộ)	Kế hoạch bố trí dân cư (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Phân kỳ theo năm											
							Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
							Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)
		TỔNG SỐ		3,124	2,475	243,035	72	10,015	343	46,301	550	69,095	376	50,802	321	42,701	813	24,121
		TẬP TRUNG:		2,255	1,606	214,575	72	10,015	336	45,328	550	69,095	326	45,347	256	35,610	66	9,181
		XEN GHÉP:		122	122	13,520	-	-	7	974	-	-	50	5,455	65	7,092	-	-
		ỔN ĐỊNH TẠI CHỖ:		747	747	14,940	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	747	14,940
		Trong đó:																
		Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai		1,968	1,319	183,473	72	10,015	296	41,174	303	42,147	326	45,347	256	35,610	66	9,181
		Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn		362	362	39,494	-	-	-	-	247	26,948	50	5,455	65	7,092	-	-
		Bố trí dân cư biên giới		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
		Bố trí ổn định dân cư hải đảo		-														
		Bố trí ổn định dân di cư tự do		794	794	20,068	-	-	47	5,128	-	-	-	-	-	-	747	14,940
		Bố trí ổn định dân cư vùng rừng đặc dụng		-														
A		DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP (Dự án tập trung)		1,392	743	103,351	72	10,015	149	20,726	160	22,256	140	19,474	156	21,700	66	9,181
		Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai		1,392	743	103,351	72	10,015	149	20,726	160	22,256	140	19,474	156	21,700	66	9,181
1	1.1	Khu TĐC dân vùng thiên tai Huynh Giản, xã Tuy Phước Đông	xã Tuy Phước Đông	128	121	16,831	-		20	2,782	30	4,173	30	4,173	30	4,173	11	1,530
2	1.2	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Cát Tiến	xã Cát Tiến	118	65	9,042			34	4,729	10	1,391	10	1,391	11	1,530		

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô (hộ)	Kế hoạch bố trí dân cư (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Phân kỳ theo năm											
							Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
							Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)
3	1.3	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ An cũ)	xã Phù Mỹ Đông	452	252	35,053	26	3,617	40	5,564	50	6,955	50	6,955	50	6,955	36	5,008
4	1.4	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thọ cũ)	xã Phù Mỹ Đông	205	70	9,737	15	2,087	10	1,391	15	2,087	10	1,391	10	1,391	10	1,391
5	1.5	Khu TĐC dân vùng thiên tai xã Phù Mỹ Bắc	xã Phù Mỹ Bắc	200	72	10,015	21	2,921	10	1,391	15	2,087	10	1,391	16	2,226	-	-
6	1.6	Khu TĐC dân vùng thiên tai phường Hoài Nhơn Đông	phường Hoài Nhơn Đông	129	69	9,598	5	696	15	2,087	15	2,087	10	1,391	15	2,087	9	1,252
7	1.7	Khu TĐC vùng thiên tai Bàu Rong, phường Bồng Sơn	phường Bồng Sơn	160	94	13,075	5	696	20	2,782	25	3,478	20	2,782	24	3,338		
B		DỰ ÁN, PHƯƠNG ÁN MỞ MỚI		1,732	1,732	139,684	-	-	194	25,575	390	46,839	236	31,328	165	21,002	747	14,940
I		Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai		576	576	80,122	-	-	147	20,448	143	19,891	186	25,873	100	13,910	-	-
	1	Tập trung		569	569	79,148	-	-	140	19,474	143	19,891	186	25,873	100	13,910	-	-
1	1.1	Dự án TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Cẩm, thôn Chánh Thắng, xã Cát Tiến (giai đoạn 1)	xã Cát Tiến	64	64	8,902			64	8,902								
2	1.2	Dự án TĐC thôn Trà Cong, xã An Hòa	xã An Hòa	78	78	10,850					78	10,850						
3	1.3	Dự án TĐC di dời khẩn cấp các hộ dân sống trong vùng sạt lở tại Núi Gành, thôn Đức Phỏ 1, xã Đề Gi (giai đoạn 2)	xã Đề Gi	66	66	9,181							66	9,181				
4	1.4	Dự án ổn định dân cư, phòng chống thiên tai sạt lở khu vực tổ dân phố 1, 2 làng Plei A Thai xã Phú Thiện	xã Phú Thiện	58	58	8,068			58	8,068								

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô (hộ)	Kế hoạch bố trí dân cư (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Phân kỳ theo năm											
							Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
							Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)
5	1.5	Dự án TĐC vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng cũ)	xã Phù Mỹ Đông	220	220	30,602							120	16,692	100	13,910		
6	1.6	Dự án khu tái định cư Tân Dân phường An Nhơn Đông	phường An Nhơn Đông	65	65	9,042					65	9,042						
7	1.7	Dự án khu tái định cư Cầu Gành phường An Nhơn Nam	phường An Nhơn Nam	18	18	2,504			18	2,504								
	2	Xen ghép		7	7	974	-	-	7	974	-	-	-	-	-	-	-	-
8	2.1	Phương án xen ghép xã Xuân An	xã Xuân An	7	7	974			7	974								
	3	Ổn định tại chỗ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II		Bố trí ổn định dân cư vùng đặc biệt khó khăn		362	362	39,494	-	-	-	-	247	26,948	50	5,455	65	7,092	-	-
	1	Tập trung		247	247	26,948	-	-	-	-	247	26,948	-	-	-	-	-	-
9	1.1	Dự án bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Phú Túc	xã Phú Túc	197	197	21,493					197	21,493						
10	1.2	Dự án bố trí ổn định dân cư tập trung làng Đo, xã Ia Dok	xã Ia Dok	50	50	5,455					50	5,455						
	2	Xen ghép		115	115	12,547	-	-	-	-	-	-	50	5,455	65	7,092	-	-
11	2.1	Phương bố trí dân cư vùng đặc biệt khó khăn xã Phú Túc	xã Phú Túc	50	50	5,455							50	5,455				
12	2.2	Phương án bố trí ổn định dân cư theo hình thức xen ghép tại làng Yít Rông 2, Làng AL Gôn, Làng Yít, xã Ia Krêl	xã Ia Krêl	35	35	3,819									35	3,819		
13	2.3	Phương án bố trí ổn định dân cư theo hình thức xen ghép tại làng Hrang, làng Krai, xã Đức Cơ	xã Đức Cơ	30	30	3,273									30	3,273		
	3	Ổn định tại chỗ		-	-	-	-		-		-		-		-		-	

STT		Danh mục	Địa điểm xây dựng	Quy mô (hộ)	Kế hoạch bố trí dân cư (hộ)	Tổng vốn (triệu đồng)	Phân kỳ theo năm											
							Năm 2025		Năm 2026		Năm 2027		Năm 2028		Năm 2029		Năm 2030	
							Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)	Số hộ	Tổng vốn (triệu đồng)
III		Bố trí ổn định dân di cư tự do		794	794	20,068	-	-	47	5,128	-	-	-	-	-	-	747	14,940
	1	Tập trung		47	47	5,128	-	-	47	5,128	-		-		-		-	
14	1.1	Dự án bố trí ổn định dân di cư tự do tập trung xã Kông Chro	xã Kông Chro	47	47	5,128			47	5,128								
	2	Xen ghép		-	-	-	-	-	-		-		-		-		-	
	3	Ổn định tại chỗ		747	747	14,940	-	-	-		-		-		-		747	14,940
15	3.1	Phương án Bố trí ổn định dân di cư tự do tại Thôn Đoàn Kết, xã Ia Lâu giai đoạn 2	xã Ia Lâu	547	547	10,940											547	10,940
16	3.2	Phương án Bố trí ổn định dân di cư tự do làng Tu 1, xã Ia Pia	xã Ia Pia	200	200	4,000											200	4,000

Ghi chú:

- Mức hỗ trợ bình quân đối với vùng thiên tai (hình thức tập trung, xen ghép): 139,1 triệu đồng; bao gồm: Di dời 30 triệu đồng, nhà ở 60 triệu đồng, lương thực 3,6 triệu đồng (tạm tính), nước sinh hoạt 3 triệu đồng, khai hoang 22,5 triệu đồng, phát triển sản xuất 20 triệu đồng.

- Mức hỗ trợ bình quân đối với vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do (hình thức tập trung, xen ghép): 109,1 triệu đồng; bao gồm: Nhà ở 60 triệu đồng, lương thực 3,6 triệu đồng (tạm tính), nước sinh hoạt 3 triệu đồng, khai hoang 22,5 triệu đồng, phát triển sản xuất 20 triệu đồng.

- Mức hỗ trợ bình quân đối với vùng thiên tai (hình thức ổn định tại chỗ): 50 triệu đồng; bao gồm: hỗ trợ nâng cấp nhà ở và vật dụng thiết yếu 30 triệu đồng, phát triển sản xuất 20 triệu đồng.

- Mức hỗ trợ bình quân đối với vùng đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do (hình thức ổn định tại chỗ): 20 triệu đồng (hỗ trợ phát triển sản xuất).